



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2015 của
Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã
Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2015 của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên mạng thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 28/8/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2015

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH



Trịnh Văn Minh

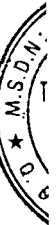
Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 49

00112
CÔNG
SÁCH NHIỆ
DELC
VIỆT
G ĐA

027
NG
Í
VAI
TY
IÁN
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch Thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 4 năm 2015 đến ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Số: 012/11 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 49. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.620.516.697.178	33.289.238.987.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.405.257.333.892	24.080.005.607.944
1. Tiền	111		5.682.286.147.057	4.855.353.568.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.722.971.186.835	19.224.652.039.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.196.635.656.333	1.683.875.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.196.635.656.333	1.683.875.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.021.896.386.112	5.118.146.845.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.098.409.390.632	4.227.147.634.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		533.505.101.641	631.737.398.040
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	500.537.067.282	356.090.051.057
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(110.741.519.875)	(97.014.584.555)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		186.346.432	186.346.432
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.605.549.827.952	1.860.494.504.580
1. Hàng tồn kho	141		1.671.932.468.623	1.936.137.670.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.382.640.671)	(75.643.165.737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.177.492.889	546.717.029.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	138.185.617.071	159.046.970.613
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		198.456.455.994	348.394.101.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	54.535.419.824	39.275.957.465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.217.033.004.343	20.502.168.360.963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.878.090.967	25.490.795.105
1. Phải thu dài hạn khác	216		26.878.090.967	25.490.795.105
II. Tài sản cố định	220		13.741.349.720.726	15.230.811.087.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.313.337.945.718	14.778.107.841.990
- Nguyên giá	222		35.209.297.907.096	35.015.948.305.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.895.959.961.378)	(20.237.840.463.703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	71.211.618.615	93.944.853.925
- Nguyên giá	225		230.092.070.480	228.700.252.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(158.880.451.865)	(134.755.398.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	356.800.156.393	358.758.391.672
- Nguyên giá	228		404.144.194.586	399.978.956.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.344.038.193)	(41.220.564.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.071.572.530.477	3.780.282.380.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.071.572.530.477	3.780.282.380.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		85.230.557.598	87.201.169.122
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.230.557.598	77.201.169.122
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	85.000.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.292.002.104.575	1.378.382.928.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	800.938.587.559	861.635.599.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.211.266.463	37.235.738.307
3. Lợi thế thương mại	269	17	433.852.250.553	479.511.590.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.837.549.701.521	53.791.407.348.105

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
				(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.290.168.119.652	16.112.058.787.504
I. Nợ ngắn hạn	310		6.750.507.892.324	10.420.030.585.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.081.809.276.627	1.782.284.125.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.929.893.157	123.166.550.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	822.613.621.862	1.571.798.803.751
4. Phải trả người lao động	314		145.569.016.085	153.146.072.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.158.042.943.806	1.184.508.998.173
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.927.171.937	35.424.063.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	480.118.290.302	2.738.873.632.524
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.563.432.776.048	2.443.227.901.530
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	144.567.169.905	99.095.022.162
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.497.732.595	288.505.415.691
II. Nợ dài hạn	330		4.539.660.227.328	5.692.028.202.388
1. Phải trả dài hạn khác	337		201.707.640.820	194.663.433.474
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.998.151.095.467	5.131.620.297.904
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	308.445.446.492	334.388.426.461
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		31.356.044.549	31.356.044.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.547.381.581.869	37.679.348.560.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	41.547.381.581.869	37.679.348.560.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	1.216.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		100.392.477.344	59.449.827.984
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.661.074.756.320	11.691.641.648.790
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		134.944.997.553	134.944.997.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.935.990.871.931	5.144.151.727.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.796.951.229.654	231.062.564.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.139.039.642.277	4.913.089.162.608
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.803.872.975.392	1.697.943.631.608
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.837.549.701.521	53.791.407.348.105


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2015


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.369.530.046.581	34.828.107.154.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.150.536.987	64.139.422.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	31.301.379.509.594	34.763.967.731.954
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	23.397.857.167.290	25.495.997.385.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.903.522.342.304	9.267.970.346.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	546.878.182.162	608.446.084.707
7. Chi phí tài chính	22	30	444.285.874.474	272.395.516.690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.880.398.396	204.732.577.390
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.446.009.103	2.602.547.306
9. Chi phí bán hàng	25	31	797.144.096.628	676.071.528.510
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	483.275.139.351	828.328.786.255
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.727.141.423.116	8.102.223.147.396
12. Thu nhập khác	31	32	72.434.127.387	15.952.050.822
13. Chi phí khác	32	33	54.727.534.050	23.558.962.695
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		17.706.593.337	(7.606.911.873)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.744.848.016.453	8.094.616.235.523
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	1.423.938.670.738	1.581.784.257.726
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(19.975.528.156)	(13.708.398.198)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.340.884.873.871	6.526.540.375.995
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		5.172.561.801.047	6.389.550.591.470
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		168.323.072.824	136.989.784.525
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		3.338

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.744.848.016.453	8.094.616.235.523
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.730.602.092.426	1.690.393.965.900
Các khoản dự phòng	03	23.995.578.028	(3.798.832.589)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55.877.309.247	30.012.068.879
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(312.932.786.972)	(590.080.433.425)
Chi phí lãi vay	06	104.880.398.396	204.732.577.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.347.270.607.578	9.425.875.581.678
Giảm các khoản phải thu	09	949.905.635.880	450.749.363.401
Giảm hàng tồn kho	10	264.205.201.694	893.878.500.186
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(738.275.166.440)	(2.732.197.206.004)
Giảm chi phí trả trước	12	81.558.365.740	726.536.812.049
Tiền lãi vay đã trả	14	(126.949.185.298)	(210.841.012.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.001.705.470.492)	(1.368.626.507.389)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	744.157.236.308	2.617.198.805.394
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.995.109.378.690)	(2.871.047.448.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.525.057.846.280	6.931.526.888.340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.411.130.234.453)	(652.036.321.296)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.320.954.545	4.956.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000.000)	(311.230.416.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	266.567.600.000	68.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	158.846.690.000	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	537.021.458.804	575.980.396.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.447.373.531.104)	(319.281.385.172)

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40.111.223.937)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.770.791.085.091	2.645.300.442.392
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.798.130.403.701)	(3.042.512.974.811)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(60.375.290.070)	(18.942.957.334)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.625.214.905.847)	(4.168.882.560.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.753.040.738.464)	(4.585.038.049.753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.675.356.423.288)	2.027.207.453.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	608.149.236	825.094.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	20.405.257.333.892	20.321.030.401.809


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2015


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 05 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (PVGAS South) (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (PVGAS North) (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PVGAS D)	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating)	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Tổng Công ty có 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	35,51%	Kinh doanh khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại PV Coating được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn (là các khoản chi phí chưa phân bổ tương ứng với doanh thu vận chuyển khí ghi nhận chậm 2 tháng như đã trình bày tại Thuyết minh 27), giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

ST
HAN
E
W
HA NH

02
VG
A
FY
N
SC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

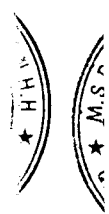
Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 200, chi phí tài chính trong kỳ sẽ tăng và lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm với số tiền 12,6 tỷ đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



7/7
H.V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty không có các đề án/chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ, do đó Công ty mẹ - Tổng Công ty không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các chi phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khi phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.871.744.412	10.438.916.392
Tiền gửi ngân hàng	5.671.414.402.645	4.814.914.652.520
Tiền đang chuyển	-	30.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	14.722.971.186.835	19.224.652.039.032
	20.405.257.333.892	24.080.005.607.944

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09a-DN/HN****6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	4.113.000.000.000	4.113.000.000.000	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000
	311.250.000.000	83.635.656.333	356.600.283.780	343.875.000.000
	4.424.250.000.000	4.196.635.656.333	1.696.600.283.780	1.683.875.000.000

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu tu Phát triển Gas đô thị

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	48.240.000.000	38.860.000.000	48.240.000.000	42.880.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny

Công ty Cổ phần Dầu tu và Kinh doanh Tài sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	85.000.000.000	75.000.000.000	85.000.000.000	75.000.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư 200.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Astomos Energy Corporation	427.587.682.500	-
Các khách hàng khác	3.670.821.708.132	4.227.147.634.336
	4.098.409.390.632	4.227.147.634.336
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.104.333.376.358	1.226.312.153.906

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	210.618.007.710	85.406.136.755
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	99.210.828.664	100.951.112.102
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B Ô Môn	66.202.992.142	54.190.675.035
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Phải thu về tạm ứng	19.038.487.484	13.805.329.919
Các khoản phải thu khác	41.623.151.438	37.893.197.402
	500.537.067.282	356.090.051.057
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	50.000.000.000	50.000.000.000

- (i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.283.081.259	-	22.880.764.149	-
Nguyên liệu, vật liệu	656.020.558.572	65.139.011.163	768.639.033.744	65.139.011.163
Công cụ, dụng cụ	95.873.382.424	-	75.015.052.265	-
Bao bì luân chuyển	652.685.233	-	-	-
Đồ dùng cho thuê	383.374.156	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.847.094.058	-	41.186.395.773	-
Thành phẩm	103.774.357.053	-	250.895.423.892	-
Hàng hoá	724.053.967.000	1.243.629.508	777.489.262.131	10.504.154.574
Hàng gửi bán	43.968.868	-	31.738.363	-
Cộng	1.671.932.468.623	66.382.640.671	1.936.137.670.317	75.643.165.737

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư, hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ với giá trị là 66.382.640.671 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 75.643.165.737 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	6.475.961.864	22.905.620.845
Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn	38.276.355.248	38.618.483.288
Chi phí quảng cáo, truyền thông	41.728.833.144	59.389.481.880
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	14.824.192.544	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.880.274.271	38.133.384.600
	138.185.617.071	159.046.970.613
b. Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	474.910.220.499	497.701.499.057
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	153.957.680.441	151.848.657.726
Trả trước tiền thuê văn phòng	85.879.790.021	83.415.075.963
Chi phí trả trước dài hạn khác	86.190.896.598	128.670.367.011
	800.938.587.559	861.635.599.757

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	5.732.720.846.077	3.965.765.461.567	674.273.983.425	151.898.120.054	24.491.289.894.570	35.015.948.305.693
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	59.072.115.973	29.630.599.493	52.569.636.839	-	29.249.899.661	170.522.251.966
Mua sắm mới	139.931.818	13.231.267.671	2.675.000.000	8.080.178.439	563.274.600	24.689.652.528
Thanh lý, nhượng bán	(499.587.889)	-	(1.191.033.902)	(215.397.381)	-	(1.906.019.172)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	192.202.815	-	-	-	192.202.815
Phân loại lại	(3.348.719.479)	3.245.585.738	19.715.000	83.418.741	-	-
(Giảm) khác	(35.785.173)	-	-	(112.701.561)	-	(148.486.734)
Tại ngày 30/6/2015	5.788.048.801.327	4.012.065.117.284	728.347.301.362	159.733.618.292	24.521.103.068.831	35.209.297.907.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	1.895.988.456.809	1.601.307.558.761	466.530.696.311	104.775.098.449	16.169.238.653.373	20.237.840.463.703
Trích khấu hao trong kỳ	251.688.920.976	241.481.643.706	30.680.574.546	10.781.368.169	1.125.106.791.198	1.659.739.298.595
Thanh lý, nhượng bán	(293.970.479)	-	(1.191.033.902)	(215.397.381)	-	(1.700.401.762)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	80.600.842	-	-	-	80.600.842
Phân loại lại	(3.212.050.018)	86.926.265	3.125.123.753	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	2.144.171.357.288	1.842.956.729.574	499.145.360.708	115.341.069.237	17.294.345.444.571	21.895.959.961.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	3.643.877.444.039	2.169.108.387.710	229.201.940.654	44.392.549.055	7.226.757.624.260	13.313.337.945.718
Tại ngày 31/12/2014	3.836.732.389.268	2.364.457.902.806	207.743.287.114	47.123.021.605	8.322.051.241.197	14.778.107.841.990

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.725.134.346.854 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 882.480.901.907 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.056.969.902.204 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.027.720.002.543 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này sẽ được điều chỉnh lại khi giá trị quyết toán được phê duyệt.

Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 223.820.672.466 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 358.329.538.184 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
Tăng trong kỳ	1.391.818.182	-	1.391.818.182
Tại ngày 30/6/2015	228.570.835.480	1.521.235.000	230.092.070.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
Khấu hao trong kỳ	24.125.053.492	-	24.125.053.492
Tại ngày 30/6/2015	157.359.216.865	1.521.235.000	158.880.451.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	71.211.618.615	-	71.211.618.615
Tại ngày 31/12/2014	93.944.853.925	-	93.944.853.925

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	330.814.401.892	63.343.376.972	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	399.978.956.486
Tăng trong kỳ	-	4.165.238.100	-	-	-	4.165.238.100
Tại ngày 30/6/2015	330.814.401.892	67.508.615.072	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	404.144.194.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	4.306.230.316	36.115.536.241	729.998.257	-	68.800.000	41.220.564.814
Khấu hao trong kỳ	422.782.152	5.619.337.317	81.353.910	-	-	6.123.473.379
Phân loại lại	63.376.670	(63.376.670)	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	4.792.389.138	41.671.496.888	811.352.167	-	68.800.000	47.344.038.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	326.022.012.754	25.837.118.184	653.018.209	4.288.007.246	-	356.800.156.393
Tại ngày 31/12/2014	326.508.171.576	27.227.840.731	734.372.119	4.288.007.246	-	358.758.391.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	3.678.199.903.784	2.345.324.265.090
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	841.463.217.654	327.078.082.575
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	446.583.767.595	442.610.163.723
Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	405.300.219.035	14.446.470.052
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596.161.325	135.596.161.325
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	127.911.734.885	119.625.668.419
Khác	436.517.526.199	395.601.569.725
	<u>6.071.572.530.477</u>	<u>3.780.282.380.909</u>

16. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	78.071.776.411	68.021.540.593
Giá trị còn lại của tài sản cố định	648.170.014.429	658.220.250.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.367.826.713	11.375.588.861
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.234.516.686	22.871.577.404
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	354.301.350	93.797.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.491.381.909	-
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.287.626.768	(11.589.786.009)
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	3.723.980.084	(8.112.850.205)
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	886.314.843	(2.317.957.202)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	677.331.841	(1.158.978.601)

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	479.511.590.176	531.262.467.013
Thay đổi do mua/bán các khoản đầu tư	(5.045.072.663)	29.426.799.948
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(40.614.266.960)	(81.177.676.785)
Số dư cuối kỳ/năm	433.852.250.553	479.511.590.176

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Astomos Energy Corporation	698.146.168.203	424.462.994.913
Abu Dhabi National Oil Company	423.577.113.300	-
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	415.973.271.256	506.428.395.404
Các đối tượng khác	544.112.723.868	851.392.734.934
	2.081.809.276.627	1.782.284.125.251
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	568.191.466.015	631.079.503.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	272.721.638.926	941.060.236.262	1.115.738.346.723	98.043.528.465
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	24.084.286.793	22.045.157.676	5.187.787.484
Thuế xuất nhập khẩu	(28.711.297.129)	116.366.332.060	132.670.140.836	(45.015.105.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.262.381.301.305	1.444.342.152.756	2.001.705.470.492	705.017.983.569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(196.730.285)	9.251.951.935	9.352.767.935	(297.546.285)
Thuế thu nhập cá nhân	21.490.592.798	31.084.465.496	50.643.099.363	1.931.958.931
Thuế môn bài	1.000.000	26.500.000	29.500.000	(2.000.000)
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.162.176.998	9.237.046.769	7.187.627.988	3.211.595.779
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	525.505.306	9.763.527.051	10.289.032.357	-
Cộng	1.532.522.846.286	2.585.216.499.122	3.349.661.143.370	768.078.202.038

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	39.275.957.465	54.535.419.824
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.571.798.803.751	822.613.621.862

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	(Trình bày lại)		(Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.895.652.228	8.051.807.778	
Thuế xuất nhập khẩu	45.015.105.905	28.711.297.129	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.906.041.525	2.181.306.974	
Thuế thu nhập cá nhân	2.276.764.632	131.703.100	
Các loại thuế khác	441.855.534	199.842.484	
	54.535.419.824	39.275.957.465	

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	(Trình bày lại)		(Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	102.939.180.693	280.773.446.704	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.924.025.095	1.264.562.608.279	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.187.787.484	3.148.658.367	
Thuế thu nhập cá nhân	4.208.723.563	21.622.295.898	
Các loại thuế khác	3.353.905.027	1.691.794.503	
	822.613.621.862	1.571.798.803.751	

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí mua khí	758.516.426.580	942.080.835.932
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiên Hải Thái Bình	169.450.575.171	-
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.688.127.993	110.180.281.549
Trích trước chi phí bảo hiểm	29.648.385.088	-
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	22.103.947.615	15.449.452.898
Chi phí lãi vay	15.512.526.283	36.010.229.211
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	9.641.080.132	13.114.873.205
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	-	11.328.509.402
Các khoản khác	67.481.874.944	56.344.815.976
	<u>1.158.042.943.806</u>	<u>1.184.508.998.173</u>
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	<u>812.406.853.308</u>	<u>876.225.202.963</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	180.048.043.427	179.161.728.584
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	93.285.354.984	92.607.923.143
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	50.747.555.997	77.135.056.337
Chiết khấu bán hàng	9.624.725.114	-
Cổ tức phải trả	646.586.264	2.299.782.843.111
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	5.503.921.395
Các khoản khác	145.766.024.516	84.682.159.954
	<u>480.118.290.302</u>	<u>2.738.873.632.524</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	191.444.764.863	191.972.824.589
Các khoản khác	10.262.875.957	2.690.608.885
	<u>201.707.640.820</u>	<u>194.663.433.474</u>
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	<u>238.387.866.496</u>	<u>2.555.401.404.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 16.
- (ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình	89.875.034.648	46.738.023.905
Dự phòng sửa chữa công trình khí	51.976.730.257	51.976.730.257
Dự phòng khác	2.715.405.000	380.268.000
	144.567.169.905	99.095.022.162
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình	38.779.372.738	60.130.275.754
Dự phòng sửa chữa công trình khí	269.266.990.499	273.859.067.452
Dự phòng khác	399.083.255	399.083.255
	308.445.446.492	334.388.426.461

Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (Công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành trong vòng 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 3% - 5% giá trị của dự án thực hiện.

Tổng Công ty thực hiện trích dự phòng chi phí sửa chữa bảo dưỡng một số giàn nén trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa, và trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí bằng 1% giá trị công trình khí, theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 927/TC/TCDN ngày 15 tháng 3 năm 2000. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN/HN**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	6.952.054.294.972	6.952.054.294.972	325.299.314.040	2.440.899.953.666	4.836.453.655.346	4.836.453.655.346
Nợ thuế tài chính dài hạn	76.166.231.077	76.166.231.077	1.531.000.000	18.907.013.065	58.790.218.012	58.790.218.012
Vay ngắn hạn	546.627.673.385	546.627.673.385	1.517.271.582.115	1.397.559.257.343	666.339.998.157	666.339.998.157
Cộng	7.574.848.199.434	7.574.848.199.434	1.844.101.896.155	3.857.366.224.074	5.561.583.871.515	5.561.583.871.515
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.443.227.901.530					1.563.432.776.048
Số phải trả sau 12 tháng	5.131.620.297.904					3.998.151.095.467

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	4.836.453.655.346	6.952.054.294.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.575.929.000.000	2.396.295.890.688
Ngân hàng Cathay United Bank	1.633.500.000.000	1.603.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	472.893.001.600	810.530.829.028
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	534.817.801.500	653.055.977.667
Ngân hàng Standard Chartered	-	631.897.777.445
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	435.320.055.175	612.150.336.291
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	61.660.421.538	71.024.400.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	62.120.252.352
Ngân hàng TMCP Quân đội	18.348.551.993	38.928.564.790
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	32.242.010.846
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	29.352.883.865	24.856.555.865
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.737.400.000	5.938.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	28.173.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	8.668.700.000	9.513.700.000
Ngân hàng TMCP An Bình	31.052.839.675	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	58.790.218.012	76.166.231.077
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam VILC	33.400.082.477	40.189.762.590
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	15.779.875.763	21.352.436.963
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	3.928.861.359	8.643.494.799
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	5.681.398.413	5.980.536.725
	4.895.243.873.358	7.028.220.526.049
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	897.092.777.891	1.896.600.228.145
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả sau 12 tháng	3.998.151.095.467	5.131.620.297.904

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	3.218.292.722.388	4.085.693.537.327
Vay bằng VND	1.676.951.150.970	2.942.526.988.722
	4.895.243.873.358	7.028.220.526.049

10/11
 T
 U
 T
 A
 P
 10/10
 CỘNG
 KHÍ
 T N
 NG T
 PHÁ
 TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tín chấp	4.603.712.229.495	6.673.831.486.908
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	232.741.425.851	278.222.808.064
Thuê tài chính	58.790.218.012	76.166.231.077
	<u>4.895.243.873.358</u>	<u>7.028.220.526.049</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 4,5% đến 11,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,75% đến 6,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	35.538.461.538	42.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	4.859.705.411.820	6.986.220.526.049
	<u>4.895.243.873.358</u>	<u>7.028.220.526.049</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	897.092.777.891	1.896.600.228.145
Trong năm thứ hai	756.929.794.269	981.662.745.876
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.226.699.215.212	3.645.888.753.482
Sau năm năm	14.522.085.986	504.068.798.546
	<u>4.895.243.873.358</u>	<u>7.028.220.526.049</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	897.092.777.891	1.896.600.228.145
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.998.151.095.467</u>	<u>5.131.620.297.904</u>

C.T.
 HAN
 E
 W
 HA
 27/1
 G1
 AN
 Y
 N
 SC

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 09a-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư		Thặng dư		Vốn khác		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Quỹ dự phòng		Quỹ khác thuộc		Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích cổ đông		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	33.010.841.083	-	8.519.430.938.822	2.683.834.433.528	134.944.997.553	-	3.035.598.071.141	1.675.288.127.440	35.033.324.136.833	-	14.360.825.183.631	-	57.557.035.800	-	247.147.012.741	1.675.288.127.440	35.033.324.136.833	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	14.113.678.170.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	749.416.958.570	1.380.255.747.296	-	-	(2.129.672.705.866)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	27.780.143.498	-	(27.780.143.498)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết	-	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DHCD năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(477.734.814.167)	-	-	-	-	-	-	-	(44.867.623.157)	(522.602.437.324)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	(10.590.113.527.477)	(10.590.113.527.477)	-
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(53.226.612.203)	(53.226.612.203)	(53.226.612.203)	-
Quyết toán lương khi trên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	(582.827.540.832)	(582.827.540.832)	-
bao tiêu nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	(1.341.156.597)	-	72.480.251	(916.572.251)	-	-	(5.061.647.694)	-	-	-	-	-	-	-	(16.340.781.536)	(23.587.677.827)	(23.587.677.827)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	-	7.628.468.040.217	4.063.173.608.573	134.944.997.553	-	5.144.151.727.400	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601	-	14.360.825.183.631	-	57.557.035.800	-	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601	37.679.348.560.601	-
Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	4.063.173.608.573	(4.063.173.608.573)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	-	11.691.641.648.790	-	134.944.997.553	-	5.144.151.727.400	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601	-	14.360.825.183.631	-	57.557.035.800	-	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601	37.679.348.560.601	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	42.315.790.000	-	(42.315.790.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.172.561.801.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	1.066.363.214	-	15.727.092.637	-	-	-	(16.793.455.851)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(83.417.752.621)	-	-	-	-	-	-	-	(24.361.068.117)	(107.778.820.738)	(107.778.820.738)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(133.151.221.039)	(1.459.229.870.039)	(1.459.229.870.039)	-
Mua cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	(40.111.223.937)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.808.122)	(40.119.032.059)	(40.119.032.059)	-
Thuế TNDN bổ sung theo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
kết quả thanh tra của Tổng cục Thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.485.582.916)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.485.582.916)	-
Thoái vốn tại PV Coating	-	-	-	-	(3.978.195.925)	-	-	-	65.744.903.583	-	-	-	-	-	-	-	-	94.470.160.377	156.236.868.035	156.236.868.035
Thay đổi khác	-	-	(2.439.303.854)	-	818	-	-	-	(692.119.711)	-	-	-	-	-	-	-	-	656.207.861	(2.475.414.886)	(2.475.414.886)
Số dư tại ngày 30/6/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	100.392.477.344	-	11.661.074.756.370	-	134.944.997.553	-	8.935.990.871.931	1.803.872.975.392	41.547.381.581.869	-	14.360.825.183.631	-	57.557.035.800	-	1.803.872.975.392	41.547.381.581.869	41.547.381.581.869	-

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua là 601.930 cổ phiếu, giá mua bình quân là 66.637,69 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	96,72%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	621.641.000.000	3,28%	621.641.000.000	621.641.000.000
	18.950.000.000.000	100%	18.950.000.000.000	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.895.000.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	601.930	-
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.894.398.070	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.894.398.070	1.895.000.000

Cổ tức:

Theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 1.326.078.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	7.375.457.124	9.688.536.429
2. Ngoại tệ các loại		
USD	9.916.854,73	10.454.551,24
EUR	1.458,12	1.456,42

26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV GAS South, PV GAS North và PV GAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.205.531.395.101	199.725.938.791	-	20.405.257.333.892
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.196.635.656.333	-	-	4.196.635.656.333
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.095.728.831.109	338.305.163.440	(2.412.137.608.437)	5.021.896.386.112
Hàng tồn kho	1.326.876.783.619	339.353.173.590	(60.680.129.257)	1.605.549.827.952
Tài sản ngắn hạn khác	364.423.170.231	26.754.322.658	-	391.177.492.889
Các khoản phải thu dài hạn	28.287.947.402	-	(1.409.856.435)	26.878.090.967
Tài sản cố định	11.778.325.201.527	2.006.498.545.173	(43.474.025.974)	13.741.349.720.726
Tài sản dở dang dài hạn	6.410.535.033.297	1.621.111.644	(340.583.614.464)	6.071.572.530.477
Đầu tư tài chính dài hạn	3.014.813.523.335	-	(2.929.582.965.737)	85.230.557.598
Tài sản dài hạn khác	766.990.833.926	15.286.152.431	75.872.867.665	858.149.854.022
Lợi thế thương mại	24.026.076.540	-	409.826.174.013	433.852.250.553
Tổng tài sản hợp nhất	55.212.174.452.420	2.927.544.407.727	(5.302.169.158.626)	52.837.549.701.521
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	8.408.848.869.547	634.767.057.023	(2.293.108.034.246)	6.750.507.892.324
Nợ dài hạn	4.373.655.012.630	167.530.641.933	(1.525.427.235)	4.539.660.227.328
Tổng nợ phải trả hợp nhất	12.782.503.882.177	802.297.698.956	(2.294.633.461.481)	11.290.168.119.652

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)**

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.771.988.277.949	308.017.329.995	-	24.080.005.607.944
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	-	1.683.875.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.505.694.282.596	458.034.170.141	(3.845.581.607.427)	5.118.146.845.310
Hàng tồn kho	1.376.649.397.891	634.826.906.201	(150.981.799.512)	1.860.494.504.580
Tài sản ngắn hạn khác	541.088.131.521	5.628.897.787	-	546.717.029.308
Các khoản phải thu dài hạn	26.468.647.402	321.150.000	(1.299.002.297)	25.490.795.105
Tài sản cố định	13.162.090.408.126	2.068.720.679.461	-	15.230.811.087.587
Tài sản dở dang dài hạn	4.054.242.477.459	19.695.470.773	(293.655.567.323)	3.780.282.380.909
Đầu tư tài chính dài hạn	3.071.750.993.947	-	(2.984.549.824.825)	87.201.169.122
Tài sản dài hạn khác	781.310.823.836	106.628.519.771	10.931.994.457	898.871.338.064
Lợi thế thương mại	29.555.598.846	-	449.955.991.330	479.511.590.176
Tổng tài sản hợp nhất	57.004.714.039.573	3.601.873.124.129	(6.815.179.815.597)	53.791.407.348.105
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	13.115.310.258.521	1.249.419.983.359	(3.944.699.656.764)	10.420.030.585.116
Nợ dài hạn	5.364.997.866.299	328.555.763.324	(1.525.427.235)	5.692.028.202.388
Tổng nợ phải trả hợp nhất	18.480.308.124.820	1.577.975.746.683	(3.946.225.083.999)	16.112.058.787.504

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	34.771.496.892.806	1.257.877.182.704	(4.727.994.565.916)	31.301.379.509.594
Doanh thu nội bộ	3.681.791.895.346	1.046.202.670.570	(4.727.994.565.916)	-
Tổng doanh thu	31.089.704.997.460	211.674.512.134	-	31.301.379.509.594
Chi phí kinh doanh	28.143.094.291.006	1.014.943.293.571	(4.479.761.181.308)	24.678.276.403.269
- Giá vốn hàng bán	26.904.419.285.325	972.851.780.174	(4.479.413.898.209)	23.397.857.167.290
- Chi phí bán hàng	827.905.323.380	-	(30.761.226.752)	797.144.096.628
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	410.769.682.301	42.091.513.397	30.413.943.653	483.275.139.351
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.628.402.601.800	242.933.889.133	(248.233.384.608)	6.623.103.106.325
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				1.446.009.103
Doanh thu hoạt động tài chính				546.878.182.162
Chi phí tài chính				444.285.874.474
Lợi nhuận khác				17.706.593.337
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				6.744.848.016.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.423.938.670.738
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(19.975.528.156)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.340.884.873.871

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	39.286.653.630.659	675.971.253.541	(5.198.657.152.246)	34.763.967.731.954
Doanh thu nội bộ	5.165.071.699.738	33.585.452.508	(5.198.657.152.246)	-
Tổng doanh thu	34.121.581.930.921	642.385.801.033	-	34.763.967.731.954
Chi phí kinh doanh	31.604.265.193.521	566.010.696.571	(5.169.878.190.211)	27.000.397.699.881
- Giá vốn hàng bán	30.152.284.894.086	515.295.894.720	(5.171.583.403.690)	25.495.997.385.116
- Chi phí bán hàng	706.076.953.512	-	(30.005.425.002)	676.071.528.510
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	745.903.345.923	50.714.801.851	31.710.638.481	828.328.786.255
Kết quả hoạt động kinh doanh	7.682.388.437.138	109.960.556.970	(28.778.962.035)	7.763.570.032.073
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				2.602.547.306
Doanh thu hoạt động tài chính				608.446.084.707
Chi phí tài chính				272.395.516.690
(Lỗ) khác				(7.606.911.873)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				8.094.616.235.523
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.581.784.257.726
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(13.708.398.198)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.526.540.375.995

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.369.530.046.581	34.828.107.154.782
Doanh thu bán khí khô	18.151.087.222.127	18.280.899.445.380
Doanh thu bán LPG	10.604.853.559.749	13.349.350.934.668
Doanh thu vận chuyển khí	1.879.025.871.094	1.808.609.931.211
Doanh thu bán condensate	240.842.867.923	472.772.773.711
Doanh thu cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	16.969.615.827	7.962.912.203
Doanh thu khác	476.750.909.861	908.511.157.609
Các khoản giảm trừ doanh thu	68.150.536.987	64.139.422.828
Chiết khấu thương mại	68.150.536.987	64.139.422.828
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.301.379.509.594	34.763.967.731.954
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	7.650.906.794.158	8.321.060.867.048

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 5 và tháng 6 năm 2015 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 với số tiền lần lượt là 5.721 tỷ đồng và 4.370 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 với số tiền lần lượt là 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	12.795.842.791.193	12.435.508.740.536
Giá vốn bán LPG	9.363.349.837.604	11.408.297.568.988
Giá vốn vận chuyển khí	686.635.772.561	698.842.103.799
Giá vốn bán condensate	163.917.080.229	216.483.074.607
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	16.371.898.658	16.010.104.183
Giá vốn khác	371.739.787.045	720.855.793.003
	<u>23.397.857.167.290</u>	<u>25.495.997.385.116</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531.340.812.436	575.224.481.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.108.760.175	15.835.433.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.164.292.191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	428.609.551	221.877.502
	<u>546.878.182.162</u>	<u>608.446.084.707</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.880.398.396	204.732.577.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.711.853.231	25.537.704.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.877.309.247	30.851.609.783
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	6.080.311.815	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	214.889.059.887	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	38.286.628.382	9.571.657.103
Chi phí tài chính khác	1.560.313.516	1.701.967.564
	<u>444.285.874.474</u>	<u>272.395.516.690</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	177.178.081.346	141.888.234.941
Chi phí khấu hao	149.336.796.037	127.272.137.889
Chi phí nhân viên bán hàng	123.141.257.616	94.643.532.301
Chi phí quảng cáo	48.286.953.881	31.887.695.821
Các khoản chi phí bán hàng khác	299.201.007.748	280.379.927.558
	797.144.096.628	676.071.528.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	100.526.484.395	111.288.420.209
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	341.217.322.506
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	382.748.654.956	375.823.043.540
	483.275.139.351	828.328.786.255

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.115.337.135	-
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	22.267.320.000	-
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.112.356	-
Thu nhập khác	10.219.357.896	15.952.050.822
	72.434.127.387	15.952.050.822

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.112.356	-
Chi phí khác	15.895.421.694	10.178.176.696
	54.727.534.050	23.558.962.695

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	6.744.848.016.453	8.094.616.235.523
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.423.938.670.738	1.581.784.257.726
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.315.715.837.563	1.503.443.440.834
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	24.194.075.325	17.976.380.266
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	4.224.956.815	1.475.200.221
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	49.432.413.462	24.409.210.813
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	30.371.387.573	34.480.025.592

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty và các công ty con có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con - PV GAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PV GAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, PV Pipe được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). PV Pipe được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	5.172.561.801.047	6.389.550.591.470
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	77.305.398.495	64.182.073.772
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.095.256.402.552	6.325.368.517.698
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.894.693.895	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.689	3.338

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định lại là 3.338 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 3.372 VND/cổ phần).

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.933.308.400.874	3.503.698.636.643
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	10.567.658.905.429	9.894.823.264.529
Chi phí nhân công	444.513.107.416	385.204.721.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.730.602.092.426	1.690.393.965.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.030.468.511.215	1.084.942.819.068
Chi phí khác	630.007.503.450	864.840.034.098
	16.336.558.520.810	17.423.903.442.025

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT**(i) Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.815.598.567	951.341.602.333
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	1.083.536.782.346	338.060.131.198
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	419.028.936.932	420.023.419.160
Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp cho các khu công nghiệp khu vực Bắc Bộ	522.900.191.648	394.560.994.093
Dự án tổng kho Đà Nẵng	187.696.280.182	81.054.249.336
Khác	10.006.385.938	61.061.250.127
	3.174.984.175.613	2.246.101.646.247

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

<u>Cam kết bán hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2036

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 (trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	5.561.583.871.515	7.574.848.199.434
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.405.257.333.892	24.080.005.607.944
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	41.547.381.581.869	37.679.348.560.601
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2015	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.405.257.333.892	24.080.005.607.944
Đầu tư ngắn hạn	4.196.635.656.333	1.683.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.354.737.525.873	4.367.500.330.998
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	28.966.630.516.098	30.141.380.938.942
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.561.583.871.515	7.574.848.199.434
Phải trả người bán và phải trả khác	2.572.202.156.252	2.267.077.841.648
Chi phí phải trả	1.158.042.943.806	1.184.508.998.173
Tổng cộng	9.291.828.971.573	11.026.435.039.255

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.002.586.779.562	695.266.703.611	4.563.248.065.428	4.942.458.703.098
Euro (EUR)	34.570.448	38.090.506	-	101.021.458

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/ tăng một khoản như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ	(178.033.064.293)	(156.161.142.917)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	59.054.120.320
VND	-200	(59.054.120.320)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)		
VND	+200	81.652.406.347
VND	-200	(81.652.406.347)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 305.101.586.647 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với số tiền là 110.741.519.875 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.405.257.333.892	-	20.405.257.333.892
Đầu tư ngắn hạn	4.196.635.656.333	-	4.196.635.656.333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.327.859.434.906	26.878.090.967	4.354.737.525.873
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	28.929.752.425.131	36.878.090.967	28.966.630.516.098
30/6/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	1.563.432.776.048	3.998.151.095.467	5.561.583.871.515
Phải trả người bán và phải trả khác	2.561.939.280.295	10.262.875.957	2.572.202.156.252
Chi phí phải trả	1.158.042.943.806	-	1.158.042.943.806
	5.283.415.000.149	4.008.413.971.424	9.291.828.971.573
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.646.337.424.982	(3.971.535.880.457)	19.674.801.544.525

50
G 7
M H
DIT
N/A
TT
00
30
KH
TJ
NG
PH
P.T

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2014 (Trình bày lại)	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	-	24.080.005.607.944
Đầu tư ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	1.683.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.342.009.535.893	25.490.795.105	4.367.500.330.998
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	30.105.890.143.837	35.490.795.105	30.141.380.938.942
31/12/2014 (Trình bày lại)	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.443.227.901.530	5.131.620.297.904	7.574.848.199.434
Phải trả người bán và phải trả khác	2.264.387.232.763	2.690.608.885	2.267.077.841.648
Chi phí phải trả	1.184.508.998.173	-	1.184.508.998.173
	5.892.124.132.466	5.134.310.906.789	11.026.435.039.255
Chênh lệch thanh khoản thuần	24.213.766.011.371	(5.098.820.111.684)	19.114.945.899.687

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các đơn vị thành viên và các đơn vị liên kết của Tập đoàn.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>
	<u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Bán hàng	7.650.906.794.158	8.321.060.867.048
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	170.663.840.529	105.163.492.285
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	962.604.332.424	1.546.935.484.846
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	264.970.781.568	520.095.346.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	182.182.417.509	530.903.935.753
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.805.689.853.527	3.242.960.011.140
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	475.947.459.851	554.224.169.933
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.424.540.851.190	1.367.942.190.539
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	299.549.224.455	376.134.873.004
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	64.758.033.105	76.701.363.048

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Mua hàng	9.658.065.091.798	9.091.651.535.803
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.719.138.470.521	6.548.793.465.132
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	682.483.059.066	511.528.618.417
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	6.307.407.244	21.930.829.685
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.476.655.401.573	1.376.934.826.931
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	492.248.252.080	124.818.709.654
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	68.572.583.450	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	497.159.605.990	335.993.670.605
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	50.650.064.983	-
Công ty Cổ phần PVI	133.600.549.853	37.014.777.762
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	531.249.697.038	134.636.637.617
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.699.870.971	8.729.951.725

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.104.333.376.358	1.226.312.153.906
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	298.914.440.194	308.460.902.893
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	86.265.072.197	200.690.469.994
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	85.818.802.534	233.458.019.351
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	87.346.362.748	80.028.971.769
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	74.039.399.279	48.796.489.971
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	75.770.192.441	99.135.901.788
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	106.157.125.362	111.773.115.576
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	58.451.770.714	60.718.384.026
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	63.505.171.007	44.574.591.765
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	168.065.039.882	38.675.306.773
Phải thu khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán	568.191.466.015	631.079.503.766
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.489.301.310	21.120.828.099
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	17.562.781.883	32.263.862.201
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	415.973.271.256	506.428.395.404
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	49.540.816.078	2.266.969.135
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	31.426.512.972	356.400.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	47.198.782.516	68.643.048.927

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí phải trả	812.406.853.308	876.225.202.963
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	782.758.468.220	876.225.202.963
Công ty Cổ phần PVI	29.648.385.088	-
Phải trả khác	238.387.866.496	2.555.401.404.921
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	180.048.043.427	179.161.728.584
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	58.339.823.069	2.376.239.676.337
Trả trước người bán	295.713.145.648	510.643.377.351
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	63.828.819.625	57.170.961.097
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	85.128.763.800	18.865.392.604
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	39.007.000	15.147.743.206
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	65.689.658.493	249.136.054.659
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	81.026.896.730	170.323.225.785
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.947.615.000.000	1.825.385.019.932
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.947.615.000.000	1.825.385.019.932
Các khoản vay	435.320.055.175	612.150.336.291
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	435.320.055.175	612.150.336.291

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 10 tháng 8 năm 2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-KVN về việc Thông qua nội dung tờ trình xin ý kiến cổ đông bằng văn bản về phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, khối lượng dự kiến phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với giá phát hành là 20.000 đồng/cổ phần.

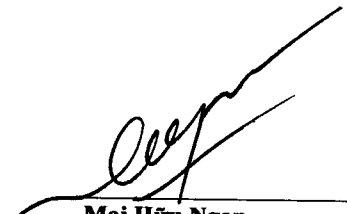
41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, các số liệu này đã được soát xét ~~đã~~ được phân loại lại và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 để phù hợp với số liệu của kỳ này.


Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2015


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

